

Bản án số: 571/2024/HS-PT

Ngày 17/7/2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Bà Trần Thị Quỳnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Văn Biều - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 15 và 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 76/2024/TLPT-HS ngày 17 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Dương Thúy N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 581/2023/HS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:***

Dương Thúy N, sinh năm 1971; giới tính: Nữ; nơi ĐKKHKT và nơi ở: số nhà B Long Cảnh T, khu đô thị V, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Tự do; trình độ văn hóa: 7/12; con ông Dương Quang D (đã chết) và bà Hà Thị Đ; có chồng là Liu Shi Guang và có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/4/2023; hiện tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an thành phố Hà Nội; Có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Hồ Ngọc H (vắng mặt) và Luật sư Nguyễn Công G (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án) - Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội;

**** Người bị hại có kháng cáo:*** Anh Trần Việt D1, sinh năm 1979 và chị Hoàng Thị T (tức H1), sinh năm 1984; cùng trú tại: số nhà A phố K, phường Q, quận H, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D1, chị T: Luật sư Hoàng Kim T1 - Công ty L4, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1982; trú tại: P Đ 2d, tập thể P, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H2: Anh Nguyễn Công H3, sinh năm 1987; địa chỉ: A ngõ V, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H2: Luật sư Phạm Thành T2 - Công ty L5, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người tham gia tố tụng khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng giữa năm 2016, Dương Thúy N có quan hệ quen biết với anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T (tức H1) là vợ anh D1. Thời gian này, N là người không có việc làm và nghề nghiệp ổn định. Khi quen biết vợ chồng anh D1 và chị T, N đã giới thiệu với hai người là có rất nhiều mối quan hệ quen biết với các lãnh đạo của các cơ quan Trung ương, quen biết lãnh đạo Bộ C4, là chủ sở hữu của nhiều mỏ khai thác quặng lớn trên khắp các tỉnh miền B như Thanh Hóa, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang... nhằm tạo niềm tin với vợ chồng anh D1. Sau đó, N rủ vợ chồng anh D1, chị T cùng góp vốn đầu tư kinh doanh quặng, nhằm chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh D1, chị T. Do tin lời N là thật nên anh D1 và chị T đồng ý góp vốn với N để làm ăn. Trong tháng 7 - 8/2016, anh D1 và chị T đã chuyển tổng số 02 lần vào tài khoản của N tổng số tiền 6.600.000.000 đồng với mục đích là để N đầu tư mua 2.000 tấn quặng. Sau đó, N nói với vợ chồng anh D1, chị T là đã bán quặng lãi được 600.000.000 đồng. Thời điểm này, anh D1 đang là Trưởng phòng Hợp tác quốc tế và Khoa học công nghệ của Trường Cao đẳng H10, biết anh D1 là Thạc sỹ khai thác bảo trì tàu thủy, Đảng viên Đ1, có tiêu chuẩn tiếng Anh I 5.0 nên N nhiều lần nói chuyện và nhấn tin với chị T về việc nên chuyển công tác cho anh D1 đến Bộ C4 để có mức lương và chế độ đãi ngộ cao. N nói với anh D1 và chị T là có quan hệ quen thân với các lãnh đạo Bộ C4 và có thể liên hệ xin việc cho anh D1 về làm Phó Vụ trưởng một số Vụ của Bộ C4 như: Vụ phó vụ Khoa học công nghệ, Vụ phó vụ Tổ chức cán bộ, Phó Chủ tịch Hội đồng khoa học công nghệ... chỉ phí khoảng 7.000.000.000 đồng. N nói nếu anh D1 lên làm ở các vị trí đó sẽ có cơ hội thăng tiến và hỗ trợ được việc kinh doanh của gia đình, hỗ trợ được công việc khai thác buôn bán khoáng sản của N sau này. Để vợ chồng anh D1 tin tưởng, N nói sẽ ứng trước số tiền 7.000.000.000

đồng đề xin cho anh D1 và hứa sẽ hỗ trợ gia đình anh D1 50% số tiền. Thấy vậy, anh D1 và chị T đồng ý nhờ N xin cho anh D1 về làm Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ của Bộ C4.

Khoảng đầu tháng 12/2016, N nói với anh D1 đã chuyển số tiền 7.000.000.000 đồng cho lãnh đạo Bộ C4 và lấy lý do kinh doanh buôn bán quặng thua lỗ nên không thể hỗ trợ 50% số tiền xin việc cho vợ chồng anh D1 được. N đề nghị lấy 6.600.000.000 đồng (là số tiền anh D1 đã đưa cho N trước đó để mua 2.000 tấn quặng) và số tiền lãi do N tự nghĩ ra là 600.000.000 đồng để bù vào số tiền N đã ứng ra xin việc cho anh D1. Vợ chồng anh D1 tin tưởng và đồng ý để N thực hiện. N hứa với vợ chồng anh D1 và chị T là đến khoảng quý II/2017, anh D1 sẽ được nhận vào làm ở Bộ C4; nhưng để được tiếp nhận thì vợ chồng anh D1, chị T phải chi thêm 30.000 USD để cảm ơn Bộ trưởng và 520.000.000 đồng để cảm ơn người phụ nữ có chức vụ cao trong Quốc hội. Do tin tưởng N nên ngày 27/02/2017, vợ chồng anh D1 và chị T đã giao cho N 30.000 USD; ngày 07/3/2017 và ngày 13/3/2017, anh D1 đã chuyển vào tài khoản của N tổng số tiền là 520.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nhận của anh D1 và chị T, N đã chi tiêu cá nhân hết.

Do N không xin chuyển công tác cho anh D1 được và cũng không trả lại tiền nên ngày 09/7/2019, anh Trần Việt D1 đã làm đơn tố cáo Dương Thúy N đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh D1 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội.

Ngoài ra anh D1 còn trình báo: Khoảng tháng 6/2016, N giới thiệu vợ chồng anh D1 và chị T với anh Hoàng Đức H4 (sinh năm 1981; trú tại phòng D, tập thể G, phường G, quận B, Hà Nội; là em kết nghĩa với N), cùng N sản xuất sơn, phụ trách mảng kinh doanh sơn của N trước đây với anh Liu Shi G1 (sinh năm 1965; trú tại tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc; là chồng của N) chuyên phụ trách về mảng kỹ thuật sản xuất sơn. N đề nghị hai vợ chồng anh D1, chị T chung vốn để mở công ty sản xuất, kinh doanh sơn. Theo thỏa thuận, vợ chồng anh D1 sẽ thành lập Công ty cổ phần S1, trong đó có chị Hoàng Thị T và Dương Thúy N là cổ đông. Đến ngày 26/8/2016, vợ chồng anh D1 và chị T đã làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần S1, trụ sở được đặt tại khối E, xã P, huyện S, Hà Nội. N góp cổ phần bằng các trang thiết bị nhà máy sơn cũ tại kho ở khối E, xã P, huyện S, Hà Nội. Còn vợ chồng anh D1 đã chi ra khoảng hơn 2.000.000.000 đồng để thuê văn phòng, nhân công, thuê kho bãi, mua thiết bị mới, trang bị phòng trưng bày sơn để sẵn sàng cho việc sản xuất sơn. Khoảng tháng 12/2016, anh D1 và chị T đã đưa cho N 3.000 USD để N mua con lăn và sơn. Sau đó, N cũng không mua con lăn và sơn như thỏa thuận. Vợ chồng anh D1, chị T cùng với N và anh H4 đã thuê nhà xưởng, dựng phòng trưng bày, sử dụng máy móc cũ của N lưu tại kho và nhập thiết bị mới để phục vụ việc sản xuất. Ngày 16/01/2017, Công ty S1 ký các hợp đồng nhập khẩu, mua trang thiết bị với Công ty G2.SB Paint Tools C.,

L địa chỉ khu A tầng 1, số E đường C, khu dân cư R, R, S, F, Q, Trung Quốc, giá trị hợp đồng mua thiết bị là 3.375,36 USD. Trong thời gian hoàn thiện dây chuyền sản xuất thì vợ chồng N có đưa anh D1 sang Q, Trung Quốc tham quan một nhà máy sản xuất sơn, chủ nhà máy là bạn của anh G1. Sau khi tham quan việc sản xuất sơn về, N nói với anh D1, để bắt đầu việc sản xuất sơn cần nhập nguyên liệu sản xuất sơn từ bên Trung Quốc về. Ngày 12/4/2017, chị T đã chuyển số tiền 2.300.000.000 đồng vào tài khoản số 0020197333888 của N mở tại Ngân hàng M để N nhập sơn nguyên liệu phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, khoảng tháng 6/2017, khi Công ty chưa nhập được sơn nguyên liệu để sản xuất thì ông Trần Văn H5 (sinh năm 1961; trú tại khối E, xã P, huyện S, Hà Nội) đã lấy lại mặt bằng vì có chuyện gia đình và không cho doanh nghiệp của vợ chồng anh D1, chị T thuê nữa. Sau đó chị T và anh D1 đã vận chuyển các trang thiết bị của nhà máy về Hải Phòng. Đến nay N cũng chưa trả lại cho anh D1 và chị T số tiền 2.300.000.000 đồng và 3.000 USD.

Vật chứng vụ án: Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra đã thu giữ vật chứng và đồ vật, tài sản liên quan gồm:

- Thu giữ do anh Trần Việt D1 giao nộp: 01 chiếc điện thoại di động hiệu Blackberry viền màu vàng, có số Imei 1 là 356836090390995/17, số Imei 2 là 356836090391001/17 (ký hiệu A1); 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng, có số Imei 355803083342923 (ký hiệu A2); 01 chiếc điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng, có số Imei 355349080022074 (ký hiệu A3); 01 chiếc điện thoại di động hiệu Samsung màu vàng, có số Imei 1 là 352212080462125/01, số Imei 2 là 352213080462123/01 (ký hiệu A4) và 04 file ghi âm.

- Thu giữ do Dương Thúy N giao nộp: 01 chiếc điện thoại di động kiểu dáng Samsung Galaxy Note 10+ màu bạc số Imei 351591110373449.

Tại bản Kết luận giám định số 7525/C09 ngày 05/8/2021 của V Bộ C5 đối với các dữ liệu liên quan đến 04 chiếc điện thoại do anh Trần Việt D1 giao nộp, kết luận đã khôi phục được:

- Trong đối tượng gửi giám định ký hiệu A1 tìm thấy: 178 tin nhắn Zalo giữa tên hiển thị 141098900 Dragon Tvd" và "186164003 Bia";

- Trong đối tượng gửi giám định A2 tìm thấy: 100 tin nhắn Zalo giữa tên hiển thị 141098900 Dragon T" và "186164003 Addp";

- Trong đối tượng gửi giám định A3 tìm thấy:
 - + 1590 tin nhắn Zalo giữa tên hiển thị "155717567 Believe" và "186164003 Addp";

- + 689 tin nhắn WeChat giữa tên hiển thị "Wxid _xyogyd57g36t12 H" và "Wxid_a8qcpjpnx2522 QQ".

- + 77 tin nhắn với số điện thoại "0912323999 C N (C T)";

- + 567 tin nhắn với số điện thoại "0915559395 C N2 (C T)";

+ 2599 tin nhắn WeChat giữa tên hiển thị "Wxid 12ypayu22kw522_MY LOVE" và "Wxid_rqr2sc13bn9n12_Song L1";

+ 7260 tin nhắn giữa tên hiển thị "Wxid_12ypayu2zkw522 MY LOVE" và "Wxid_a8rqcpipnx2522 LIU SI LINH";

+ 18 tin nhắn Zalo Zalo giữa tên hiển thị "155717567 Believe" và "186164003 Addp".

Trong các nội dung tin nhắn có nội dung thể hiện việc Dương Thúy N trao đổi với anh Trần Việt D1, chị Hoàng Thị T về việc xin chuyển công tác cho anh D1, cụ thể như sau:

+ Tin nhắn thường từ số điện thoại 0912323999 của N với chị T lúc 8:12:23PM đến 9:03:25PM ngày 11/01/2017:

"- N: Vu truong vu ke hoach.chanh vp vu trong vu to chuc can bo..vu truong vu khoa hoc. ben cuc ko thay the. Va 1 so cua bo. Thay the rat nhieu.

- Chị T: Vậy c hỏi anh xem xếp cho a D nhà e ở bên nào ạ?

- N: Hoi D thich loai nao. Hay van vu truong ko thay doi

- N: C van dang ngoi cung moi ng

- N: Ko tien dt

- Chị T: Vụ trưởng vụ tổ chức cán bộ cũng được đẩy chị. Nhưng mà có anh H6 làm vụ trưởng mới bổ nhiệm rồi.

- N: Hom nay co pho tong gd cua cty vinacox chuyen nhap khau cac loai nhua lam duong. Vao gd C6 nua.

- Chị T: Thế ạ.

- N: E ko hieu gi trong day nhieu vu lam. Truong co toi 6 ong. Pho co toi 8 ong.

- N: Nhieu lam ko giuong nhu di hoc dau chi q lop truong va lop po dau.

- N: Cac anh noi c lam dau lam nhua di.

- Chị T: E biết rồi. Nhưng vụ trưởng vụ tổ chức là anh H6 mới bổ nhiệm rồi.

- N: Cac anh cung cap cho. Hihi. Thoi nhe di tolet vao day. Bye.

- Chị T: Các anh cũng nhập khẩu giống mình thôi.

- N: Ong huy cho nghi roi e ko hieu.

- N: Vu truong de ngoai giao nuoc ngoai. Ong huy nghi roi chuyen sang vu truong chau A.

- N: D gioi tieng Anh thi nuoc ngoai quan ly. Con ko thi cu theo chuc vu nhu truoc nhe. Pho vu truong khoa hoc nhe."

Tin nhắn wechat của tài khoản "Liu Shi L2" của Dương Thúy N với tài khoản "My love" của chị Hoàng Thị T gửi lúc 3:38:29PM đến 5:07:03PM ngày 18/12/2016:

"- N: E oi tinh ra. 2 loai cua e hom gop tien lay hang cung c day 1000tan 3ty. Va 1000tan 3ty600 day. Neu 2 loai nay ban tot duoc lai hon 1 ty.day nhưng

gap su co 2 loại day cua em chi con duoc lai 600tr thoi. C hom nay dinh gia voi ben tq roi.

- N: Vay tong tien e chuyen gop la 6ty600trieu. N1 c bo ra truoac kip nop cho e cho viec D roi 7ty.. nhung truoac c hua voi em la viec D c giup 50%. Nhung thoi diem c chua giup em 50% duoc vi gap han lo nhieu qua. De qua tet tien c ve nhieu roi c giup e dc.

- N: C1 ra la giup thoai mai cho e. Nhung tu nhien gap nan nhieu qua. C that long thoi gian nay c xin loi. Qua tet tien c ve nhieu ok.

- Chị T: Dạ vâng ạ. Không sao chị à. Hôm nay xong hết rồi hả chị."

Tin nhắn wechat của tài khoản "Liu Shi L2" của N với tài khoản "My love" của chị T gửi lúc 10:08:59PM ngày 19/12/2016:

"- N: C lan dau tien lay so nha di viet giay to mua ban qua cong chung de lo du 7ty hom nop cho biec D day. Lan dau tien."

Tại Kết luận giám định số 9226/C09-P6 ngày 17/3/2021 của V - Bộ C5, đối với 04 file ghi âm do anh Trần Việt D1 cung cấp, kết luận:

- Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các tệp âm thanh cần giám định.

- Do tiếng nói trong mẫu so sánh của Trần Việt D1 và Dương Thúy N có chất lượng kém, không đạt yêu cầu nên không tiến hành giám định được.

- Nội dung cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định đã được dịch ra thành văn bản.

Kèm theo kết luận giám định: 01 (một) bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định (gồm 04 trang giấy A4)..."

Tại Kết luận giám định số 5717/C09-P6 ngày 15/9/2021 của V - Bộ C5, đối với giọng nói trong 04 file ghi âm, kết luận:

"..- Tiếng nói của người phụ nữ tự xưng là "chị" và được gọi là "chị" trong các tệp âm thanh cần giám định (ký hiệu là "Nữ" trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định kèm theo Kết luận giám định số 9226/C09-P6 đề ngày 17/3/2021) và tiếng nói của Dương Thúy N trong mẫu so sánh là của cùng một người.

- Tiếng nói của người đàn ông tự xưng là "em" và được gọi là "em" trong các tệp âm thanh cần giám định (ký hiệu là "Nam" trong bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định kèm theo Kết luận giám định số 9226/C09-P6 đề ngày 17/3/2021) và tiếng nói của Trần Việt D1 trong mẫu so sánh là của cùng một người."

Ngày 12/02/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội đã quyết định xử lý vật chứng, trao trả 04 chiếc điện thoại đã thu giữ cho anh Trần Việt D1.

Đối với số tiền 520.000.000 đồng do anh D1 và chị Hoàng Thị T trình bày đã chuyển khoản cho Dương Thúy N vào các ngày 07/3/2017 và 13/3/2017 để cảm ơn xin việc. Tài liệu thể hiện các lần chuyển khoản đều chỉ có nội dung "Pham Ngoc A chuyen tien" và "Em H7 chuyen tien", không có các nội dung liên quan đến việc cảm ơn xin việc, nên không có căn cứ xác định số tiền 520.000.000 đồng là tiền anh D1, chị T chuyển để cảm ơn xin việc. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đến hành vi của N đối với số tiền trên.

Đối với số tiền 30.000 USD do anh D1 và chị T trình bày đã trực tiếp chuyển cho N vào ngày 02/3/2017. Kết quả điều tra xác định việc giao tiền giữa chị T và N không có người chứng kiến, không có giấy tờ biên nhận và N không thừa nhận đã nhận số USD trên. Do tài liệu thu giữ không đủ căn cứ quy kết N đã nhận số tiền 30.000 USD của anh D1 và chị T nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với số tiền 2.300.000.000 đồng và 3.000 USD do anh D1 và chị T trình bày đã chuyển cho N để mua con lăn và sơn phục vụ cho việc sản xuất tại Công ty cổ phần S1. Kết quả xác minh thể hiện nội dung chuyển khoản "Nguyen Thi C2 nt" nên không đủ căn cứ kết luận anh D1 và chị T chuyển số tiền trên cho N là tiền mua sơn nguyên liệu, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Quá trình điều tra vụ án còn xác định: Trong thời gian từ năm 2016 đến năm 2018, Dương Thúy N và vợ chồng anh Trần Việt D1, chị Hoàng Thị T đã nhiều lần thỏa thuận giao dịch vay mượn tiền, mua bán tài sản với nhiều lý do khác nhau. Anh D2 và chị T đã chuyển cho N vay và trả tiền bán tài sản tổng số tiền 22.513.009.908 đồng, N đã trả lại tổng số tiền 17.833.988.610 đồng. Đến nay, N còn nợ anh D2 và chị T số tiền 4.679.021.298 đồng. Trong đó ngày 04/10/2016, chị T đã cho N vay 600.000.000 đồng với lãi suất 2.000 đồng/01 triệu/ ngày. Đến ngày 15/12/2016, N trả 600.000.000 đồng và 85.200.000 đồng tiền lãi (tương đương với lãi suất 73%/01 năm). Hành vi trên của chị T chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự và đã hết thời hiệu xử phạt hành chính. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với chị T về hành vi trên.

Tại cơ quan điều tra, Dương Thúy N khai không kinh doanh hay khai thác quặng. Tháng 01/2018, N thành lập Công ty cổ phần K, với mục đích để mua lại nhà máy chế biến quặng của một Công ty Trung Quốc tại Lai Châu; tuy nhiên sau đó không thương thảo được với đối tác nên công ty không có hoạt động gì. N chỉ sử dụng 02 số điện thoại là 0912323999 và 0915559395. Thừa nhận sử dụng hai tài khoản Wechat "Liu S" ; "Song Linh" là tài khoản N sử dụng để nói chuyện với vợ chồng anh D2 để giao dịch làm ăn và liên lạc thường xuyên.

N khai không có công tác hay giữ chức vụ gì trong Bộ C4 và cũng không có khả năng, chức năng bổ nhiệm, sắp xếp nhân sự hay xin việc tại Bộ C4. Đồng

thời không quen biết với các lãnh đạo Bộ C4 hay các Bộ, ban ngành khác. Tuy N2 không thừa nhận đã lấy của anh D2 6.600.000.000 đồng để kinh doanh quặng; sau đó chuyển số tiền đó sang xin việc cho anh D2, nhưng căn cứ vào lời khai của anh Trần Việt D1, chị Hoàng Thị T, nội dung tin nhắn đã thu giữ và các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án đủ căn cứ kết luận N2 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra vụ án, anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T yêu cầu bị can Dương Thúy N phải bồi thường số tiền 11.279.021.298 đồng và 33.000 USD; đồng thời đề nghị xử lý bị can N theo pháp luật.

Tại Cáo trạng số 386/CT-VKS-P2 ngày 23/8/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố Dương Thúy N tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 581/2023/HS-ST ngày 08/12/2023 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Tuyên bố: Dương Thúy N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Dương Thúy N 16 (mười sáu) năm tù. Hạn tù tính từ ngày 19/4/2023.

- Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106; Điều 136, Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

+ Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo Dương Thúy N phải bồi thường cho anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T số tiền 6.600.000.000 (sáu tỷ, sáu trăm triệu) đồng.

- Buộc Dương Thúy N phải trả cho chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3 số tiền 6.465.000.000 (sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

Tiếp tục dừng các thủ tục chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SLO5, Lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B(Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Dương Thúy N đối với bị hại là anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T. Nếu đã thanh toán hết nghĩa vụ đối với bị hại, còn lại sẽ đảm bảo thi hành án đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về nghĩa vụ thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/01/2024, bị cáo Dương Thúy N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

Ngày 18/12/2024, người bị hại anh Trần Việt D1, chị Hoàng Thị T kháng cáo đề nghị tăng hình phạt và tăng bồi thường dân sự đối với bị cáo Dương Thúy N.

Ngày 20/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 kháng cáo đề nghị xem xét hủy việc kê biên căn biệt thự mà bị cáo đã chuyển nhượng cho chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Dương Thúy N vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư trình bày: Bị cáo N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt vì số tiền anh D1 chị T đưa ra bị cáo đã khắc phục rồi. Số tiền bị cáo N đã chuyển cho anh D1 chị T là 6,5 tỷ. HĐXX sơ thẩm đã bỏ qua tình tiết bị cáo thành khẩn khai báo ăn năn hối cải. Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo N, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo N bổ sung: Bị cáo đã trả hết tiền cho bị hại trước khi xảy ra kiện cáo. Xin Q tòa giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm được trở về với gia đình.

Người bị hại anh Trần Việt D1, chị Hoàng Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh D1 trình bày: Chị N đã lừa tôi số tiền đặc biệt lớn, tôi đã phải đi vay mượn nhiều người, bị cáo N đã dùng nhiều thủ đoạn tinh vi xảo quyết để lừa đảo, chia rẽ vợ chồng tôi. Khi đối chất bị cáo chối bỏ mọi hành vi lừa đảo, không thành khẩn khai báo. Tôi đề nghị HĐXX áp dụng các tình tiết tăng nặng tăng hình phạt đối với bị cáo N.

Tôi đề nghị bổ sung thêm khoản tiền 2 tỷ 3 vợ chồng tôi nhờ chị Nguyễn Thị C3 chuyển cho bị cáo N để mua sơn, tôi xin được đòi lại khoản tiền này. Đề nghị HĐXX kiến nghị cơ quan chức năng xử lý hành vi trốn thuế của bị cáo N và chị H2 khi chuyển nhượng căn biệt thự.

Chị T trình bày: Từ ngày tuyên án sơ thẩm chị N chưa khắc phục hậu quả cho vợ chồng tôi một đồng nào, đề nghị HĐXX tăng nặng hình phạt đối với bị cáo N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 do anh H3 đại diện trình bày vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và ủy quyền cho luật sư T trình bày thay.

Luật sư của chị H2 trình bày: Bà Nguyễn Thị H2 không đồng ý nội dung của bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX phúc thẩm tuyên hủy việc dừng các thủ tục chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SLO5, Lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B (Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội). Bản án sơ thẩm nhận định căn cứ bị cáo khai mua căn biệt thự là không phù hợp với nội dung vụ án. Giao dịch chuyển nhượng giữa bị cáo N và chị H2 là theo đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy việc dừng các thủ tục chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SLO5, Lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B (Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đảm bảo theo quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị cáo, bị hại và người liên quan là trong hạn và đúng thủ tục luật định nên đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung:

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Dương Thúy N, quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo chỉ thừa nhận một phần hành vi; chưa thực sự thành khẩn, chưa bồi thường khắc phục cho bị hại. Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS có mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng, được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Bị cáo chưa bồi thường cho bị hại, không thành khẩn khai nhận hành vi nên cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 16 năm tù là phù hợp, cần giữ nguyên để đảm bảo tính răn đe giáo dục và phòng ngừa chung. Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo.

Xét kháng cáo của các bị hại là anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T đề nghị xác định lại số tiền bị chiếm đoạt và tăng hình phạt đối với bị cáo, nhận thấy: Giữa bị cáo và bị hại có nhiều lần giao dịch chuyển tiền qua lại cho nhau nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển tiền theo các nội dung như bị hại trình bày vì vậy không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị hại. Từ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, chỉ xác định được bị cáo Dương Thúy N đã lừa đảo chiếm đoạt của bị hại là anh D1 và chị T tổng số tiền là 6,6 tỷ đồng, như cấp sơ thẩm đã quy kết là phù hợp và có căn cứ, cần giữ nguyên. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại về việc xác định lại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt. Về nội dung đề nghị tăng hình phạt, do hình phạt 16 năm tù Tòa án cấp sơ thẩm tuyên cho bị cáo là phù hợp và đã có phần nghiêm khắc nên cần giữ nguyên, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại về nội dung này.

Xét kháng cáo của người liên quan là chị Nguyễn Thị H2 – đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Công H3 đề nghị hủy bỏ biện pháp ngăn chặn liên quan đến nhà đất của chị, nhận thấy: Đối với căn biệt thự LP4-SL05, lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội là tài sản của bị cáo Dương Thúy N. Dựa vào các chứng cứ, tài liệu, lời khai có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ xác định nguồn tiền bị cáo mua căn biệt thự trên một phần do phạm tội mà có nên cần dừng việc chuyển nhượng để đảm bảo thi hành án đối với bị cáo. Đối với chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3 khi mua căn biệt thự trên là ngay thẳng không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, nhưng chưa phải là người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự nên cấp sơ thẩm chỉ buộc bị cáo phải hoàn trả khoản tiền đã nhận cho chị H2 anh H3 là phù hợp và có căn cứ. Đối với nhà đất trên vẫn cần thiết phải dừng việc giao dịch chuyển nhượng để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo. Do đó, kháng cáo của chị Nguyễn Thị H2 đề nghị hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đối với nhà đất trên là không có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, căn cứ Điều 356 BLTTHS, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Dương Thúy N; không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Trần Việt D1, Hoàng Thị T và kháng cáo của người liên quan Nguyễn Thị H2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** Luật sư Nguyễn Công G trình bày:** Bị cáo N đã khắc phục và chuyển trả số tiền 6,6 tỷ cho bị hại là anh D1 và chị T. Bị cáo đã có thái độ khai báo thành khẩn khai báo chi tiết, đầy đủ các hành vi của mình trong giai đoạn điều tra và truy tố, điều này đã được cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội ghi nhận. Tại phiên tòa hôm nay, thân chủ tôi cũng rất thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Tôi kính đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s, khoản 1, Điều 51 khi áp dụng hình phạt. Bị cáo phạm tội lần đầu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố và mẹ bị cáo N đều là người có công với cách mạng, được tặng thưởng H9 huy chương kháng chiến nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm áp dụng điểm b, điểm s, khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của BLHS để tuyên bị cáo N một mức hình phạt thấp nhất, dưới khung hình phạt. Thêm vào đó, do bị cáo N đã khắc phục và chuyển trả lại gần như toàn bộ số tiền 6,5 tỷ cho vợ chồng anh D1, chị T nên bị cáo N không phải bồi thường cho anh D1, chị T số tiền 6,6 tỷ đồng như Bản án sơ thẩm đã yêu cầu. Do vậy, tôi đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm không yêu cầu bị cáo N phải bồi thường cho anh D1, chị T 6,6 tỷ đồng như Bản án sơ thẩm đã nêu. Các giao dịch dân sự khác có tranh chấp, thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để giải quyết. Ngoài ra, tôi cũng đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phân trách nhiệm dân sự theo hướng huỷ bỏ biện pháp dừng các thủ tục chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SL05, lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B, xã A, huyện H, Hà Nội để chị H2, anh H3 tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các thủ tục biến động.

- Luật sư Hoàng Kim T1 trình bày: Về yêu cầu của vợ chồng anh D1, chị T tăng mức hình phạt đối với Dương Thúy N: Đối với những hành vi của bị cáo Dương Thúy N đã được nêu đầy đủ trong Cáo trạng, việc Tòa án sơ thẩm không áp dụng các tình tiết tăng nặng cho bị cáo N đã thể hiện sự khoan hồng cho bị cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm tăng nặng hình phạt cho bị cáo. Bị hại yêu cầu tăng mức bồi thường cho bị hại với số tiền là 8.900.000.000 đồng: Bị hại đề nghị TANDCC tại Hà Nội tiến hành kê biên Biệt thự LPB-SL05 KĐT Vinhomes T, xã A, huyện H, Hà Nội để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo N.

- Luật sư Phạm Thành T2 trình bày: Giao dịch chuyển nhượng căn biệt thự giữa bị cáo N và chị Nguyễn Thị H2 là hoàn toàn ngay tình và hợp pháp. Đề nghị HĐXX Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội tuyên huỷ bỏ việc dừng chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SL05, lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B (Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội để chị Nguyễn Thị H2 tiếp tục thực hiện hợp đồng và sang tên chủ sở hữu, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Thưa HĐXX, bị cáo rất xin lỗi chị H2 và vợ chồng nhà D1 T3. Bị cáo xin HĐXX giờ cao đánh khẽ giảm án cho bị cáo. Bị cáo

rất ăn năn hối lỗi về hành vi của mình. Con của bị cáo còn nhỏ cần có mẹ bên cạnh. Trong suốt thời gian vừa qua bị cáo bị biệt giam rất khổ không được ai quan tâm thăm hỏi. Bị cáo xin hứa sẽ làm người tốt. Cúi xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội trở về với gia đình làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội, điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, luật sư bào chữa cho bị cáo và bị cáo không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được làm trong thời hạn quy định tại các Điều 332, Điều 333- Bộ luật Tố tụng hình sự nên hợp lệ và được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét hành vi phạm tội của bị cáo, HĐXX thấy: Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận đã có hành vi gian dối về việc góp tiền mua quặng và xin việc để anh D1 chị T3 tin tưởng chuyển khoản tiền 6,6 tỷ đồng cho bị cáo. Sau đó bị cáo đã nhận ra hành vi sai trái của mình và chuyển trả anh D1, chị T3 số tiền 6,5 tỷ đồng qua tài khoản vào ngày 17/11/2016. Anh D1, chị T3 không thừa nhận việc bị cáo đã trả tiền xin việc. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ là các tin nhắn qua lại giữa bị cáo và chị T3 thì tháng 01/2017 giữa bị cáo và chị T3 vẫn còn liên hệ trao đổi với nhau về nội dung xin việc cho anh D1, mặt khác giữa bị cáo và chị T3 đều thừa nhận trong khoảng thời gian năm 2016, 2017 hai bên có việc chuyển tiền qua lại do vay mượn và trả nợ nhiều lần, vì vậy không có căn cứ để xác định ngày 17/11/2016 bị cáo đã trả anh D1 chị T3 tài khoản tiền 6,5 tỷ đồng mà bị cáo đã nhận do hành vi gian dối mà có. Căn cứ lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai bị hại, phiếu chuyển tiền, nội dung tin nhắn, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng giữa năm 2016, anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T quen biết với Dương Thúy N, N đã đưa ra các thông tin gian dối, không đúng sự thật về việc khai thác, kinh doanh quặng để đề nghị anh D1 và chị T góp tiền mua quặng bán kiếm lời. Do tin lời N nên trong tháng 8 - 9/2016, anh D1 và chị T đã chuyển vào tài khoản của N tổng số tiền 6.600.000.000 đồng để đầu tư mua 2.000 tấn quặng. Sau đó, mặc dù bị cáo không có khả năng nhưng đã

dùng thủ đoạn hứa hẹn xin việc để chuyển khoản tiền trên sang tiền xin cho anh D1 vào làm việc tại Bộ C4 nhằm chiếm đoạt số tiền 6,6 tỷ đồng của anh D1, chị T.

Bị hại là anh D1, chị T tại quá trình giải quyết vụ án khai ngoài khoản tiền 6,6 tỷ đồng nêu trên, bị cáo còn chiếm đoạt của anh, chị khoản tiền 30.000 USD và 520 triệu đồng do bị cáo yêu cầu đưa thêm để cảm ơn xin việc; 2,3 tỷ đồng và 3.000 USD là để mua sơn và nhập nguyên liệu sản xuất sơn nhưng không hề có nguyên liệu nào và tiền bị cáo vay nhiều lần chưa trả. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giữa bị cáo và bị hại có nhiều lần giao dịch chuyển tiền qua lại cho nhau nhưng không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển tiền theo các nội dung như bị hại trình bày, vì vậy không có căn cứ để xem xét yêu cầu của bị hại về việc bị cáo lừa đảo chiếm đoạt các khoản tiền như bị hại nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm bị hại đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chứng cứ là tin nhắn ngày 24/2/2017 bị cáo nhắn cho chị T là chuẩn bị 30.000 USD, tuy nhiên không có tài liệu nào thể hiện nội dung bị cáo đã nhận 30.000 USD để nhằm mục đích xin việc nên chứng cứ trên cũng chưa đủ để quy kết bị cáo có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 30.000 USD của bị hại. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm kết luận bị cáo đã chiếm đoạt 6,6 tỷ đồng của bị hại anh D1 và chị T là có căn cứ.

Hành vi của bị cáo Dương Thúy N đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a, khoản 4, điều 174-Bộ luật hình sự. Cấp sơ thẩm truy tố, xét xử bị cáo về tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, HĐXX thấy:

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác với số lượng lớn, gây mất trật tự trị an xã hội cần phải được xử lý nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo chỉ thừa nhận một phần hành vi, chưa thực sự thành khẩn, chưa khắc phục hậu quả; gia đình bị cáo có bố mẹ có công với cách mạng nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định khoản 2, Điều 51-Bộ luật Hình sự cho bị cáo là có căn cứ. Quá trình xét xử phúc thẩm bị cáo thừa nhận có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt số tiền xin việc 6,6 tỷ đồng của bị hại nhưng cho rằng đã thấy sai, vi phạm nên đã chuyển trả lại 6,5 tỷ đồng nhưng HĐXX thấy không có căn cứ chứng minh vì sau khi bị cáo chuyển số tiền 6,5 tỷ đồng thì vẫn còn liên lạc với bị hại về việc xin chuyển công tác về Bộ C4. Do đó không thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, điểm s, khoản 1, Điều 51- BLHS cho bị cáo như đề nghị của người bào chữa.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm là có căn cứ.

Từ những nội dung trên HĐXX thấy mức hình phạt 16 năm tù cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo là phù hợp có căn cứ, không nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì vậy HĐXX không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của người bị hại, HĐXX thấy:

[4.1] Về việc tăng hình phạt tù đối với bị cáo:

Việc bị hại đề nghị áp dụng các tình tiết tăng nặng tại các điểm b, m, p khoản 1, Điều 52 BLHS 2015 đối với bị cáo là không có căn cứ chấp nhận vì hành vi của bị cáo không thỏa mãn quy định của pháp luật về tính chất chuyên nghiệp, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt và hành động xảo quyệt nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ tính chất mức độ, hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo 16 năm tù là phù hợp, có căn cứ. Do đó không chấp nhận kháng cáo của các bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

[4.2] Về tăng bồi thường dân sự:

- Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 6.600.000.000 đồng của anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T nên buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho anh D1, chị T tài khoản tiền trên. Tại quá trình giải quyết phúc thẩm anh D1, chị T kháng cáo bổ sung xác định bị cáo chiếm đoạt của anh chị số tiền mua sơn là 2,3 tỷ đồng và yêu cầu bị cáo trả lại. Quá trình giải quyết không có căn cứ chứng minh bị cáo chiếm đoạt số tiền 2,3 tỷ đồng như bị hại nêu nên cấp sơ thẩm chỉ buộc bị cáo bồi thường 6,6 tỷ đồng là có căn cứ. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại về việc buộc bị cáo bồi thường số tiền 2,3 tỷ đồng.

Đối với các khoản vay nợ, góp vốn làm ăn chung bản án sơ thẩm không giải quyết. Đây là giao dịch dân sự nên sau này các bên có liên quan không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện vụ án để giải quyết theo tố tụng dân sự.

Đối với nội dung bị hại đề nghị Tòa án phúc thẩm kê biên, giao căn biệt thự cho bị hại để trừ vào khoản tiền bị cáo phải bồi thường HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, tạm dừng việc chuyển nhượng căn biệt thự để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo đối với bị hại là có căn cứ, phù hợp. Ngoài khoản tiền bồi thường cho bị hại thì bị cáo còn phải bồi thường trả chị H2 tiền mua biệt thự. Do đó HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị hại.

[5] Xét kháng cáo của chị H2 về việc hủy biện pháp tạm dừng chuyển nhượng đối với căn biệt thự đã nhận chuyển nhượng của bị cáo, HĐXX thấy:

[5.1] Đối với căn biệt thự LP4-SL05, lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B(Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội là tài sản của Dương Thúy N, cơ quan điều tra đã có công văn gửi Văn phòng Đ2 yêu cầu tạm dừng các thủ tục chuyển nhượng nhà đất trên. Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo khai mua căn biệt thự trên có vay tiền của ngân hàng và

tiền của anh D1, chị T. Như vậy nguồn tiền mua căn biệt thự trên có tiền của anh D1, chị T và thời điểm bị cáo mua cũng là thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Ngày 21/10/2019 bị cáo đã ký hợp đồng chuyển nhượng căn biệt thự trên cho chị Nguyễn Thị H2, anh Nguyễn Công H3(em chị H2) đã trả bị cáo 500 triệu tiền mặt (bị cáo thừa nhận tại phiên tòa) và chuyển khoản tiền 5.965.000.000 đồng vào ngân hàng để trả khoản nợ xấu cho bị cáo và xóa thế chấp căn biệt thự. Như vậy chị H2 và anh H3 đã trả bị cáo tổng cộng 6.465.000.000 đồng để mua căn biệt thự trên nhưng chưa sang tên, đến nay xác định nguồn tiền bị cáo mua căn biệt thự trên một phần do phạm tội mà có nên Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án. Đối với chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3 khi mua căn biệt thự trên là ngay thẳng không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo phải hoàn trả khoản tiền đã nhận cho chị H2, anh H3 là có căn cứ pháp luật.

[5.2] Từ nội dung trên, HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tiếp tục dừng các thủ tục chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SLO5, lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B(Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo đối với bị hại là anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T; nếu đã thanh toán hết nghĩa vụ đối với bị hại, còn lại sẽ đảm bảo nghĩa vụ thi hành án đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3 là có căn cứ pháp luật.

Do đó HĐXX thấy kháng cáo của chị Nguyễn Thị H2 không có căn cứ chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo, các đương sự có kháng cáo không đưa được các tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ; quan điểm của các luật sư không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp quan điểm của HĐXX nên được chấp nhận.

Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 355; Điều 356-Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên các quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 581/2023/HS-ST ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

[7] Quá trình xét xử chị H2 đã có cung cấp tài liệu liên quan đến anh Hoàng Xuân P. Tuy nhiên đây là giao dịch dân sự, cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết nên HĐXX không giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp các bên có quyền giải quyết bằng vụ án khác.

[8] Về án phí phúc thẩm: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận kháng cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 355; Điều 356; khoản 2, Điều 135; khoản 2, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm b, điểm e, khoản 2, Điều 23; khoản 1, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Dương Thúy N; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại anh Trần Việt D1, chị Hoàng Thị T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2;

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 581/2023/HS-ST ngày 08/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

* Tuyên bố: Dương Thúy N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174; khoản 2, Điều 51; Điều 38 - Bộ luật Hình sự; Xử phạt: Dương Thúy N 16 (mười sáu) năm tù. Hạn tù tính từ ngày 19/4/2023.

- Áp dụng Điều 47, Điều 48-Bộ luật Hình sự; Điều 106; Điều 136, Điều 331, Điều 333-Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Về trách nhiệm dân sự:

+ Buộc bị cáo Dương Thúy N phải bồi thường cho anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T số tiền 6.600.000.000 (sáu tỷ, sáu trăm triệu) đồng.

+ Buộc Dương Thúy N phải trả cho chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3 số tiền 6.465.000.000 (sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

- Tiếp tục dừng các thủ tục chuyển nhượng căn biệt thự LP4-SLO5, Lô TT109-21 khu đất phía Đông Nam, dự án khu đô thị M và phần mở rộng khu B(Vinhomes T), xã A, huyện H, thành phố Hà Nội để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Dương Thúy N đối với bị hại là anh Trần Việt D1 và chị Hoàng Thị T. Nếu đã thanh toán hết nghĩa vụ đối với bị hại, còn lại sẽ đảm bảo thi hành án đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H2 và anh Nguyễn Công H3.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Dương Thúy N không được chấp nhận kháng cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị hại Trần Việt D1, Hoàng Thị T không được chấp nhận kháng cáo về dân sự phải chịu 300.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H2 không được chấp nhận kháng cáo về dân sự phải chịu 300.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Công an Tp Hà Nội;
- Cục THADS Tp Hà Nội;
- TTG - Công an Tp Hà Nội;
- Bị cáo (qua TTG);
- Người bị hại (theo đ/c);
- NLQ (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ong Thân Thắng